TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 01 - 2022

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Hiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Hường.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1988; Địa chỉ: ngõ Z, đường T, tổ Z1, phường L2, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1991; Đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn T2, xã P, huyện V, tỉnh Thái Bình. Địa chỉ hiện nay: Số Z2, ngõ Z3, đường C, thôn C1, khu D, thành phố Đ, Đài Loan.

(Chị L và anh L1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2021 và Bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì chị Nguyễn Thị Hương L yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với anh Nguyễn Ngọc L1 và trình bày cụ thể như sau:

Chị L và anh L1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 27/11/2012. Sau khi kết hôn, chị L, anh L1 đều là công nhân của Công ty Đay Trà Lý nên hai vợ chồng được mượn một gian nhà tập thể của Công ty để sinh sống. Vì anh chị đều là công nhân có thu nhập thấp, lại sinh hai con nhỏ nên đời sống rất khó khăn, bí bách;

giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Mặt khác do tính tình hai vợ chồng không phù hợp nên thường bất đồng quan điểm về mọi việc, cuộc sống hôn nhân rất căng thẳng. Năm 2018, anh L1 đi lao động tại Đài Loan, thời hạn lao động là 03 năm. Sau khi hết thời hạn, anh L1 gia hạn thêm 03 năm nữa, tiếp tục ở lại Đài Loan lao động. Thời gian đầu lao động tại nước ngoài, anh L1 có thường xuyên gửi tiền về cho chị L để trả nợ tiền vay mượn làm thủ tục đi nước ngoài. Sau khi trả hết nợ, từ tháng 01 năm 2021, anh L1 không gửi tiền về cho chị L nuôi con và cũng không quan tâm đến cuộc sống của vợ. Thỉnh thoảng anh L1 có gọi điện về để hỏi thăm con nhưng hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ rất căng thẳng. Đến nay chị L xác định vợ chồng không còn tình cảm, trách nhiệm với nhau, chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L1.

Về con chung: Chị L và anh L1 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L3, sinh ngày 03/12/2014 và Nguyễn Ngọc L4 sinh ngày 10/03/2017. Hiện cả hai con do chị L nuôi dưỡng. Ly hôn, chị L đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng/1 con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh L1 không có tài sản chung, không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Tại bản tự khai, anh Nguyễn Ngọc L1 trình bày:**

Anh L1 và chị L tự nguyện đăng ký kết hôn hợp pháp từ ngày 27/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh L1 và chị L chung sống tại khu tập thể Công ty Đay Trà Lý ở thành phố T1. Do hai vợ chồng anh L1, chị L đều làm công nhân nên đời sống khó khăn, tính tình hai vợ chồng lại không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, bất đồng, tình cảm vợ chồng căng thẳng. Đến năm 2018, anh L1 đã vay mượn tiền để làm thủ tục đi lao động tại Đài Loan, thời hạn 03 năm. Khi hết thời hạn 03 năm, anh L1 tiếp tục gia hạn hợp đồng để ở lại Đài Loan lao động 03 năm nữa. Trong thời gian anh L1 ở nước ngoài, tình cảm giữa anh L1 và chị L ngày càng lạnh nhạt. Hai vợ chồng không trao đổi, chuyện trò gì ngoài việc anh L1 gửi tiền về để trả nợ và hỏi han con cái, tuy nhiên, anh chị cũng chỉ nói chuyện được vài câu là lại cãi nhau qua điện thoại. Anh thấy hôn nhân của anh và chị L không hạnh phúc, cả hai không có định hướng đoàn tụ xây dựng cuộc sống, nên anh L1 nhất trí ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh L1 trình bày anh và chị L có hai con chung như chị L trình bày. Anh L1 đề nghị Tòa án giải quyết giao cho chị L và anh L1 mỗi người nuôi một con, trong thời gian anh lao động tại Đài Loan, hai con sẽ giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và anh L1 sẽ trợ cấp cho hai con số tiền là 3.000.000 đồng/tháng vì hiện anh L1 không có điều kiện chăm sóc con. Sau khi anh L1 về Việt Nam sẽ trực tiếp nuôi một trong hai con và ngừng việc trợ cấp.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L1 và chị L không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Hương L được ly hôn anh Nguyễn Ngọc L1; Về quan hệ con chung: Đề nghị xử giao 02 con chung Nguyễn Ngọc L3, sinh ngày 03/12/2014 và Nguyễn Ngọc L4, sinh ngày 10/03/2017 cho chị Nguyễn Thị Hương L trực tiếp nuôi dưỡng, anh L1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung 3.000.000 đồng/tháng /1con kể từ tháng 02/2022 cho đến khi từng con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Chị L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, anh L1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị Nguyễn Thị Hương L xin ly hôn anh Nguyễn Ngọc L1 theo thủ tục chung, chị L, anh L1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn. Chị L, anh L1 đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh chị. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị L, anh L1.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Hương L và anh Nguyễn Ngọc L1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được xác định là hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn ngày 27/11/2012. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian đầu chung sống hòa thuận, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mẫu thuẫn do tính cách khác biệt, quan điểm sống không phù hợp, kinh tế gia đình khó khăn, đồng thời từ thời điểm anh L1 đi lao động ở nước ngoài, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Đến đầu năm 2021, chị L và anh L1 không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Điều đó chứng tỏ anh chị không còn tình cảm và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của chị L và anh L1 đã kéo dài, không có khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của

chị Nguyễn Thị Hương L, xử cho chị Nguyễn Thị Hương L được ly hôn anh Nguyễn Ngọc L1 là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị L và anh L1 có 02 con chung như anh chị đã trình bày, hai con do chị L đang trực tiếp nuôi dưỡng. Anh L1 hiện sống và làm việc tại Đài Loan, không có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Để đảm bảo việc ổn định đời sống và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con chung, cần giao hai con chung của anh chị cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Do hai con của anh chị còn nhỏ, cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo để đảm bảo sức khỏe, phát triển về thể chất và tinh thần, đảm bảo việc học tập của các con… vì vậy buộc anh L1 phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị L, mỗi con 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 02/2022 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi. Anh L1 trình bày có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con sau khi anh về nước, việc này sẽ được giải quyết sau khi đương sự có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hương L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, anh Nguyễn Ngọc L1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Hương L được ly hôn anh Nguyễn Ngọc L1.

[2] Về quan hệ con chung: Xử giao 02 con: Nguyễn Ngọc L3, sinh ngày 03/12/2014 và Nguyễn Ngọc L4, sinh ngày 10/03/2017 cho chị Nguyễn Thị Hương L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Ngọc L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị L, mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 02/2022 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Anh L1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; chị L, anh L1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Hương L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005166 ngày 04/11/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Anh Nguyễn Ngọc L1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị L, anh L1. Chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án. Anh L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình